

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
Quý 4 – Năm 2022
Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022**



MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34

1
2
3
4
5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.762.203.872	325.379.806.238
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	47.904.501.271	25.733.462.519
Tiền	111		47.904.501.271	25.733.462.519
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.404.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.404.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	94.914.368.814	101.237.407.492
Phải thu khách hàng	131		72.531.351.107	56.055.067.722
Trả trước cho người bán	132		12.301.604.515	8.771.742.219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15.255.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		12.444.676.272	24.160.604.661
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(2.402.425.726)</i>	<i>(3.162.112.087)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		39.162.646	157.104.977
Hàng tồn kho	140	5.4	217.074.044.449	197.519.570.234
Hàng tồn kho	141		217.074.044.449	197.519.570.234
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	465.289.338	889.365.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		465.289.338	306.883.515
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	569.523.230
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	12.959.248
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.192.073.906	122.523.830.487
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.054.437.000	2.427.805.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		3.054.437.000	2.427.805.000
Tài sản cố định	220		77.357.304.918	81.928.060.487
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	42.014.672.674	46.501.933.371
- Nguyên giá	222		120.042.990.694	123.143.270.479
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(78.028.318.020)</i>	<i>(76.641.337.108)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.342.632.244	35.426.127.116
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.806.334.419)</i>	<i>(1.722.839.547)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.094.957.400	1.094.957.400
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	22.569.104.600	23.889.376.100
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.790.091.100)</i>	<i>(2.469.819.600)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	18.116.269.988	13.183.631.500
Chi phí trả trước dài hạn	261		18.116.269.988	13.183.631.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		483.954.277.778	447.903.636.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		254.232.678.288	214.507.687.518
Nợ ngắn hạn	310		253.782.678.288	214.057.687.518
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	88.437.558.271	82.374.171.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.232.795	114.195.538
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.058.542.625	1.509.169.255
Phải trả người lao động	314		11.309.340.040	10.347.652.896
Chi phí phải trả	315	5.13	3.397.938.949	3.392.635.300
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		706.156.400	715.687.045
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.661.995.406	3.241.804.207
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	134.495.671.982	112.241.649.658
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	391.241.820	120.722.178
Nợ dài hạn	330		450.000.000	450.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	229.721.599.490	233.395.949.207
Vốn chủ sở hữu	410		229.721.599.490	233.395.949.207
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.578.837.745	1.578.837.745
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		26.020.297.867	26.020.297.867
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.563.783.878	24.238.133.595
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.463.619	17.305.008
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.515.320.259	24.220.828.587
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		483.954.277.778	447.903.636.725

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


 Nguyễn Thùy Ái


 Nguyễn Thùy Ái


 Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.160.160.070.079	977.533.978.811	4.338.223.101.455	3.458.090.059.593
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	16.336.364	14.772.039	115.390.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.160.160.070.079	977.517.642.447	4.338.208.329.416	3.457.974.668.684
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.110.626.846.263	945.887.457.243	4.173.386.652.084	3.328.130.439.990
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.533.223.816	31.630.185.204	164.821.677.332	129.844.228.694
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	597.943.617	1.382.324.359	3.128.190.408	9.756.073.543
Chi phí tài chính	22	6.4	3.203.230.937	1.562.632.040	9.850.164.927	9.476.822.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.750.218.137	1.734.599.540	8.162.961.035	9.680.362.314
Chi phí bán hàng	24	6.5	48.762.054.631	23.791.005.087	140.334.067.512	101.202.852.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.602.120.312	4.410.367.594	17.448.417.454	15.542.080.980
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.436.238.448)	3.248.504.842	317.217.847	13.378.546.288
Thu nhập khác	31	6.7	8.504.092.373	4.651.175.637	26.763.744.109	20.727.867.330
Chi phí khác	32	6.8	366.617.246	85.000.005	422.213.115	93.705.786
Lợi nhuận khác	40		8.137.475.127	4.566.175.632	26.341.530.994	20.634.161.544
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	2.701.236.679	7.814.680.474	26.658.748.841	34.012.707.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.248.086.529	1.519.886.968	6.143.428.582	5.974.387.389
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.453.150.150	6.294.793.506	20.515.320.259	28.038.320.443

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Thùy Ái



Nguyễn Thùy Ái





Nguyễn Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	26.658.748.841	34.012.707.832
Điều chỉnh cho các khoản		10.681.654.257	9.538.197.756
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.902.293.084	6.182.322.187
- Các khoản dự phòng	03	(560.585.139)	710.953.239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.823.014.723)	(7.035.439.984)
- Chi phí lãi vay	06	8.162.961.035	9.680.362.314
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	37.340.403.098	43.550.905.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.229.383.731)	30.388.946.358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.554.474.214)	66.780.643.915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.760.955.477	(28.428.445.136)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.091.044.311)	(44.304.208)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.103.774.704)	(9.730.092.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.101.077.765)	(7.280.589.483)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.132.108.734)	(1.093.235.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.110.504.884)	94.144.829.345
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.457.098.675)	(2.827.114.482)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	709.090.908	65.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.339.000.000)	(127.050.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.190.000.000	132.275.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.615.142.829	3.067.634.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.718.135.062	5.530.520.449
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	60.519.560.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.074.245.947.127	1.694.188.029.305
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.051.991.924.803)	(1.833.151.726.437)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.690.613.750)	(32.589.802.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	563.408.574	(111.033.939.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.171.038.752	(11.358.589.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.733.462.519	37.092.052.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.904.501.271	25.733.462.519

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Chi Việt Anh

Nguyễn Chi Việt Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số lao động Công ty là 577 người (số đầu năm 522 người, bình quân năm 2022 là 569 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	31.341.686.971	11.029.832.216
Tiền gửi ngân hàng	16.562.814.300	14.703.630.303
Cộng	47.904.501.271	25.733.462.519

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.404.000.000	-
Cộng	1.404.000.000	-

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng	72.531.351.107	(i)	56.055.067.722
Trả trước cho người bán	12.301.604.515	(ii)	8.771.742.219
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(iii)	15.255.000.000
Các khoản phải thu khác	12.444.676.272	(iv)	24.160.604.661
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(2.402.425.726)</i>	(v)	<i>(3.162.112.087)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	39.162.646		157.104.977
Cộng	94.914.368.814		101.237.407.492

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>72.531.351.107</i>	<i>56.055.067.722</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.993.008.723	1.696.342.173
Phải thu khách hàng Bách hóa	65.994.690.667	52.355.106.294
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.445.364.517	1.800.060.755
Khác	98.287.200	203.558.500
Cộng	72.531.351.107	56.055.067.722

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	12.301.604.515	8.771.742.219
Trả trước tiền xăng dầu	2.050.654.146	-
Trả trước tiền bách hóa	3.525.712.541	5.976.243.448
Khác	6.725.237.828	2.795.498.771
Cộng	12.301.604.515	8.771.742.219

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	15.255.000.000
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	15.255.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
Cộng	-	15.255.000.000

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	13.091.571.990
Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt	-	12.640.396.990
Phải thu Lưu Hoàng Thống - PTGD	-	451.175.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.444.676.272	11.069.032.671
Ký cược ký quỹ	3.165.260.000	8.074.020.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.141.847.829	1.321.508.777
Dự thu tiền lãi	58.429.479	239.523.003
Dự thu tiền thưởng	5.323.748.452	1.352.324.674
Các khoản khác	755.390.512	81.656.217
Cộng	12.444.676.272	24.160.604.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(45.690.420)	(172.823.075)
Khách hàng bách hóa	(2.322.939.606)	(2.944.573.412)
Khác	(33.795.700)	(37.121.600)
Cộng	(2.402.425.726)	(3.162.112.087)

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	217.074.044.449	197.519.570.234
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Cộng	217.074.044.449	197.519.570.234

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	465.289.338 (i)	306.883.515
Thuế GTGT được khấu trừ	-	569.523.230
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	12.959.248
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	465.289.338	889.365.993

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2022	Năm 2021
Đầu kỳ	306.883.515	327.880.912
Tăng trong kỳ	2.024.909.461	2.264.672.744
Giảm trong kỳ	(1.866.503.638)	(2.285.670.141)
Giảm khác	-	-
Cuối kỳ	465.289.338	306.883.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2022	82.308.268.814	5.156.644.037	34.192.657.628	1.485.700.000	123.143.270.479
- Mua trong năm	-	-	1.331.537.515	-	1.331.537.515
- Thanh lý	(1.010.540.640)	(1.458.282.659)	(1.735.884.911)	(227.109.090)	(4.431.817.300)
Số dư tại ngày 31/12/2022	81.297.728.174	3.698.361.378	33.788.310.232	1.258.590.910	120.042.990.694
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2022	48.423.047.119	5.156.644.037	21.591.646.048	1.469.999.904	76.641.337.108
- Khấu hao trong năm	3.544.321.114	-	2.258.777.002	15.700.096	5.818.798.212
- Thanh lý	(1.010.540.640)	(1.458.282.659)	(1.735.884.911)	(227.109.090)	(4.431.817.300)
Số dư tại ngày 31/12/2022	50.956.827.593	3.698.361.378	22.114.538.139	1.258.590.910	78.028.318.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	33.885.221.695	-	12.601.011.580	15.700.096	46.501.933.371
Tại ngày 31/12/2022	30.340.900.581	-	11.673.772.093	-	42.014.672.674

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.922.438.052 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.377.392.806 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	873.618.067	849.221.480	1.722.839.547
- Khấu hao trong năm	83.494.872	-	83.494.872
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	957.112.939	849.221.480	1.806.334.419
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2022	35.426.127.116	-	35.426.127.116
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.342.632.244	-	35.342.632.244

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 179.444.438 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

(i) Chi tiết

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.094.957.400
Cộng	1.094.957.400	1.094.957.400

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.790.091.100) (iii)	(2.469.819.600)
Cộng	22.569.104.600	23.889.376.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu đầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2022	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2022
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.372.276.900)	(637.923.200)	(3.010.200.100)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	(291.644.200)	(291.644.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(58.080.000)	(267.180.000)	(325.260.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Nam Định	(39.462.700)	(123.524.100)	(162.986.800)
Cộng	(2.469.819.600)	(1.320.271.500)	(3.790.091.100)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	18.116.269.988 (i)	13.183.631.500
Cộng	18.116.269.988	13.183.631.500

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2022	Năm 2021
Đầu kỳ	13.183.631.500	13.118.329.895
Tăng trong kỳ	12.600.839.977	3.201.669.327
Giảm trong kỳ	(4.694.137.489)	(3.136.367.722)
Giảm khác	(2.974.064.000)	
Cuối kỳ	18.116.269.988	13.183.631.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
Phải trả nhà cung cấp khác	88.761.791.066		82.488.366.979
Phải trả người bán	88.437.558.271	(i)	82.374.171.441
Người mua trả tiền trước	324.232.795	(ii)	114.195.538
Cộng	88.761.791.066		82.488.366.979

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
Phải trả các bên liên quan	15.488.939.995		21.444.025.410
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	15.488.939.995		21.444.025.410
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	1.437.571.121		24.689.077.920
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	59.557.851.397		25.327.740.517
Khác	11.953.195.758		10.913.327.594
Cộng	88.437.558.271		82.374.171.441

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-		-
	-		-
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác	324.232.795		114.195.538
Người mua trả trước tiền xăng dầu	211.392.422		34.982.215
Người mua trả trước tiền bách hóa	112.840.373		79.213.323
Khác	-		-
Cộng	324.232.795		114.195.538

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/12/2022		01/01/2022
	(VND)		(VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.870.050.178		363.027.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.492.447		1.146.141.630
Tiền thu nhập cá nhân	-		-
Tiền thuê đất	-		-
Cộng	3.058.542.625		1.509.169.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	162.036.618	102.850.287
Chi phí bán hàng	3.100.877.969	2.891.683.074
Chi phí QLDN	40.024.362	77.577.549
Chi phí khác	95.000.000	320.524.390
Cộng	3.397.938.949	3.392.635.300

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	155.708.980	110.685.691
Kinh phí công đoàn	155.922.624	148.814.176
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.116.674.795	2.020.246.945
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải thu hàng khuyến mãi	-	-
Cty TNHH MTV Bách Việt	8.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.020.186.738 (i)	748.555.126
Cộng	11.661.995.406	3.241.804.207

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	3.371.143	13.320.143
Quỹ công đoàn	476.640.102	202.255.667
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	-	61.685.151
CTY TNHH TMDV VÂN HẬU	-	-
Phải trả khác	540.175.493	471.294.165
Cộng	1.020.186.738	748.555.126

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	58.140.184.277 (i)	35.966.833.822
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	76.355.487.705 (ii)	76.274.815.836
Cộng	134.495.671.982	112.241.649.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ

15/10/2023/1511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 148-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thù, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	90.850.694	(17.682.098)
Quỹ phúc lợi	300.391.126	-
Quỹ Ban điều hành	-	138.404.276
Cộng	391.241.820	120.722.178

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng vốn trong năm trước	60.519.560.000	(171.162.255)	-	-	60.348.397.745
Lãi trong năm trước	-	-	727.696.216	28.038.320.443	28.038.320.443
Trích lập các quỹ	-	-	-	(727.696.216)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.185.184.946)	(1.185.184.946)
Chi cổ tức năm 2019	-	-	-	(18.155.868.000)	(18.155.868.000)
Chi cổ tức năm 2020	-	-	-	(14.524.694.400)	(14.524.694.400)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.238.133.595	233.395.949.207
Số dư đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	24.238.133.595	233.395.949.207
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.515.320.259	20.515.320.259
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.341.455.041)	(2.341.455.041)
Chi cổ tức năm 2021	-	-	-	(21.787.041.600)	(21.787.041.600)
Tạm ứng cổ tức 2022	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(61.173.335)	(61.173.335)
Số dư cuối ngày 31/12/2022	181.558.680.000	1.578.837.745	26.020.297.867	20.563.783.878	229.721.599.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	16,17
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	92.594.940.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	59.603.500.000	32,83
Cộng	181.558.680.000	100,00	181.558.680.000	100,00

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		13.988.352.328		14.064.677.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022		Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021		Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022		Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.160.160.070.079		977.533.978.811		4.338.223.101.455		3.458.090.059.593	
Doanh thu bán xăng dầu	198.121.565.359		193.059.260.602		966.604.537.491		764.305.866.529	
Doanh thu bán hàng bách hóa	882.657.404.908		714.706.360.162		3.052.223.052.667		2.426.979.793.781	
Doanh thu bán hàng điện máy	14.796.726.656		16.212.616.253		64.984.088.202		51.253.288.322	
Doanh thu bán gas	20.427.700.564		23.189.817.049		89.458.469.148		88.212.053.408	
Doanh thu bán hàng hóa khác	40.434.395.441		27.747.465.526		154.363.110.831		118.292.786.637	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.722.277.151		2.618.459.219		10.589.843.116		9.046.270.916	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-		16.336.364		14.772.039		115.390.909	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.160.160.070.079		977.517.642.447		4.338.208.329.416		3.457.974.668.684	
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp								
Giá vốn hàng bán xăng dầu	191.827.275.633		186.681.709.497		941.388.444.483		723.637.949.356	
Giá vốn hàng bán bách hóa	845.523.502.069		695.144.564.247		2.934.638.496.676		2.355.839.461.876	
Giá vốn hàng bán điện máy	13.967.197.974		15.713.555.925		62.039.749.123		49.981.753.546	
Giá vốn hàng bán gas	19.787.834.626		21.989.733.812		84.982.456.122		83.338.283.974	
Giá vốn hàng hóa khác	39.521.035.961		26.357.893.762		150.337.505.680		115.332.991.238	
Cộng	1.110.626.846.263		945.887.457.243		4.173.386.652.084		3.328.130.439.990	

ĐVT: VND

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.998.330	364.787.053	459.032.315	1.712.436.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	305.004.000	334.620.000	4.760.682.365
Lãi bán hàng trả chậm	57.006.000	77.794.801	237.407.771	330.451.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	471.939.287	634.738.505	2.097.130.322	2.952.502.910
Cộng	597.943.617	1.382.324.359	3.128.190.408	9.756.073.543

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền vay	2.750.218.137	1.734.599.540	8.162.961.035	9.680.362.314
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	418.155.800	(385.713.500)	1.320.271.500	(497.321.000)
Chi phí tài chính khác	34.857.000	213.746.000	366.932.392	293.780.700
Cộng	3.203.230.937	1.562.632.040	9.850.164.927	9.476.822.014

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên	23.920.829.622	17.701.936.327	80.013.868.508	69.386.975.012
Chi phí vật liệu, bao bì	2.339.001.541	1.470.190.631	8.848.526.025	5.049.053.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	505.562.504	404.658.780	1.706.221.552	1.378.248.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.487.155.591	1.528.738.254	5.902.293.084	6.167.641.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.907.289.852	(115.378.924)	35.865.704.228	13.067.366.815
Chi phí bằng tiền khác	2.602.215.521	2.800.860.019	7.997.454.115	6.153.567.770
Cộng	48.762.054.631	23.791.005.087	140.334.067.512	101.202.852.955

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	2.911.250.058	2.778.753.613	11.068.650.819	10.412.810.774
Chi phí vật liệu quản lý	36.610.129	22.509.946	165.967.218	102.913.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	14.680.800
Thuế, phí, lệ phí	189.617.774	173.154.684	1.335.415.214	1.333.546.464
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(129.638.591)	338.319.579	(759.686.361)	(213.632.239)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.901.555	197.314.460	478.496.767	1.637.010.756
Chi phí bằng tiền khác	450.379.387	900.315.312	5.159.573.797	2.254.750.498
Cộng	3.602.120.312	4.410.367.594	17.448.417.454	15.542.080.980
6.7 Thu nhập khác				
Thu từ các khoản thường, hỗ trợ vận chuyển	8.069.410.555	4.641.175.637	25.978.328.201	20.564.367.328
Thanh lý tài sản	418.181.818	-	709.090.908	65.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	16.500.000	10.000.000	76.325.000	98.500.000
Thu nhập khác	-	-	-	2
Cộng	8.504.092.373	4.651.175.637	26.763.744.109	20.727.867.330
6.8 Chi phí khác				
Phạt hành chính	366.617.244	10.000.000	422.117.244	17.961.476
Chi phí khác	2	75.000.005	95.871	75.744.310
Cộng	366.617.246	85.000.005	422.213.115	93.705.786

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	966.604.537.491	3.076.436.667.601	321.930.868.433	4.364.972.073.525
Các chi phí trực tiếp	(961.740.534.702)	(2.999.911.076.397)	(302.817.560.312)	(4.264.469.171.411)
Kết quả k.doanh bộ phận	4.864.002.789	76.525.591.204	19.113.308.121	100.502.902.114
Các chi phí không phân bổ				(67.122.178.754)
Thu nhập tài chính				3.128.190.408
Chi phí tài chính				(9.850.164.927)
Lợi nhuận trước thuế				26.658.748.841
Chi phí thuế TNDN				(6.143.428.582)
Lợi nhuận sau thuế				20.515.320.259
Vào ngày 31/12/2022				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	28.088.547.839	223.567.104.169	47.848.922.356	299.504.574.364
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				47.904.501.271
Các khoản đầu tư				23.973.104.600
Tài sản không phân bổ				112.572.097.543
Tổng tài sản				483.954.277.778
Nợ phải trả của bộ phận	17.137.903.538	59.670.691.770	11.953.195.758	88.761.791.066
Nợ phải trả không phân bổ				165.470.887.222
Tổng nợ phải trả				254.232.678.288
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu thuần	764.210.075.620	2.445.638.256.386	268.854.204.008	3.478.702.536.014
Các chi phí trực tiếp	(745.824.127.858)	(2.408.139.620.560)	(253.966.477.358)	(3.407.930.225.776)
Kết quả kdoanh bộ phận	18.385.947.762	37.498.635.826	14.887.726.649	70.772.310.238
Các chi phí không phân bổ				(37.038.853.935)
Thu nhập tài chính				9.756.073.543
Chi phí tài chính				(9.476.822.014)
Lợi nhuận trước thuế				34.012.707.832
Chi phí thuế TNDN				(5.974.387.389)
Lợi nhuận sau thuế				28.038.320.443
Vào ngày 30/09/2021				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	33.378.041.925	183.640.786.309	42.165.439.873	259.184.268.107
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				25.733.462.519
Các khoản đầu tư				39.144.376.100
Tài sản không phân bổ				123.841.529.999
Tổng tài sản				447.903.636.725
Nợ phải trả của bộ phận	46.168.085.545	25.406.953.840	10.913.327.594	82.488.366.979
Nợ phải trả không phân bổ				132.019.320.539
Tổng nợ phải trả				214.507.687.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.904.501.271	25.733.462.519
Đầu tư tài chính	6.113.486.100	21.284.757.600
Phải thu	81.849.930.025	72.298.757.360
Tài sản khác	3.165.260.000	8.074.020.000
	139.033.177.396	127.390.997.479
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	134.495.671.982	112.241.649.658
Phải trả người bán	88.437.558.271	82.374.171.441
Phải trả khác	11.661.995.406	3.241.804.207
Chi phí phải trả	3.397.938.949	3.392.635.300
	237.993.164.608	201.250.260.606

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	134.495.671.982	-	134.495.671.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Phải trả người bán	88.437.558.271	-	88.437.558.271
Phải trả khác	11.661.995.406	-	11.661.995.406
Chi phí phải trả	3.397.938.949	-	3.397.938.949
	237.993.164.608	-	237.993.164.608

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	112.241.649.658	-	112.241.649.658
Phải trả người bán	82.374.171.441	-	82.374.171.441
Phải trả khác	3.241.804.207	-	3.241.804.207
Chi phí phải trả	3.392.635.300	-	3.392.635.300
	201.250.260.606	-	201.250.260.606

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.904.501.271	-	47.904.501.271
Đầu tư tài chính	1.404.000.000	4.709.486.100	6.113.486.100
Phải thu	81.849.930.025	-	81.849.930.025
Tài sản khác	3.165.260.000	-	3.165.260.000
	134.323.691.296	4.709.486.100	139.033.177.396

Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.462.519	-	25.733.462.519
Đầu tư tài chính	15.255.000.000	6.029.757.600	21.284.757.600
Phải thu	72.298.757.360	-	72.298.757.360
Tài sản khác	8.074.020.000	-	8.074.020.000
	121.361.239.879	6.029.757.600	127.390.997.479

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2022.

Tài sản cho thuê hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số năm trước
Từ 1 năm trở xuống	2.640.000.000	3.628.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	2.477.272.727	4.838.181.818
Trên 5 năm	-	-
Cộng	5.117.272.727	8.466.818.182

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (*):**

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Từ 01.01 – 31.12.2022					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	444.000.000	162.577.611	-	606.577.611
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	28.000.000	-	112.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Dương Xuân Phát	-	30.000.000	25.000.000	-	55.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	60.000.000	21.577.611	-	81.577.611
Phù Chí Anh	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	60.000.000	22.000.000	-	82.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	120.000.000	37.000.000	132.000.000	289.000.000
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	11.000.000	132.000.000	179.000.000
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	11.000.000	-	47.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	15.000.000	-	63.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	2.111.650.598	-	-	933.450.000	3.045.100.598
Nguyễn Thị Việt Ánh	996.504.186	-	-	776.902.800	1.773.406.986
Phù Chí Anh	519.973.989	-	-	120.000.000	639.973.989
Lưu Hoàng Thống	110.928.364	-	-	-	110.928.364
Trần Thị Trúc Linh	484.244.059	-	-	36.547.200	520.791.259
Cộng	2.111.650.598	564.000.000	199.577.611	1.065.450.000	3.940.678.209
Từ 01.01 – 31.12.2021	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	444.000.000	72.000.000	3.237.000	519.237.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	84.000.000	18.000.000	-	102.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Lê Xuân Trinh	-	30.000.000	-	3.237.000	33.237.000
Dương Xuân Phát	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	60.000.000	6.000.000	-	66.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Phù Chí Anh	-	60.000.000	12.000.000	-	72.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát	-	120.000.000	23.000.000	202.410.500	345.410.500
Trần Chí Hiếu	-	36.000.000	7.000.000	202.410.500	245.410.500
Ngô Thế Anh	-	36.000.000	7.000.000	-	43.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	48.000.000	9.000.000	-	57.000.000
Ban Điều hành	2.542.336.118	-	12.000.000	1.483.922.300	4.038.258.418
Nguyễn Thị Việt Ánh	1.395.188.257	-	-	1.165.354.700	2.560.542.957
Phù Chí Anh	608.501.157	-	-	218.403.500	826.904.657
Lưu Hoàng Thống	538.646.704	-	12.000.000	100.164.100	650.810.804
Cộng	2.542.336.118	564.000.000	107.000.000	1.689.569.800	4.902.905.918

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		(VND)	(VND)
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	764.154.161.270	381.915.064.700
	Thanh toán	(772.159.900.831)	(404.572.399.805)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	44.225.376.215	3.185.949.027
	Thanh toán	31.123.277.540	3.185.949.027
	Cho vay	127.050.000.000	127.050.000.000
	Trả nợ vay	(132.275.000.000)	132.275.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	672.000.000	672.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	(672.000.000)	(672.000.000)
	Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
	Cổ tức được chia	-	3.357.198.365
	Cổ tức đã nhận	-	-
	Lãi tiền vay	164.907.427	545.365.200
	Nhận lãi tiền vay	164.907.727	545.365.200
	Mua hàng	8.703.484.835	39.269.482.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		(VND)	(VND)
	Thanh toán	(9.487.597.581)	(39.269.482.982)
Công ty Cổ phần	Mua hàng	33.719.579	12.320.000
In Bạc Liêu	Thanh toán	(31.035.419)	(241.406.000)
	Bán hàng hóa		140.295.486
	Thu tiền bán hàng		140.295.486
	Cổ tức được chia	334.620.000	1.373.100.000
	Cổ tức đã nhận	334.620.000	1.373.100.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	13.438.285.849
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	13.102.098.675
	Phải trả khác	8.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	2.684.160

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Ái

Nguyễn Thùy Ái



Nguyễn Chi Việt Anh